

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng 12 năm 2019.

BÁO CÁO
Phân tích tình hình kinh tế - xã hội
cả năm 2019

Kinh tế - xã hội cả năm 2019 của tỉnh ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, tăng trưởng chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc diễn biến phức tạp, ngày càng khốc liệt, khó lường, chưa có dấu hiệu giảm nhiệt; cùng với xu hướng gia tăng của chủ nghĩa dân tộc thuần túy, bảo hộ sản xuất, mâu thuẫn giữa các nước lớn, nhất là các thay đổi nhanh chóng trong chính sách thương mại của Mỹ, Trung Quốc,... đã tác động đến sản xuất và xuất khẩu của nước ta.

Ở trong nước, trong tỉnh, nền kinh tế tiếp tục chuyển biến tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các Nghị quyết do Chính phủ ban hành và các chính sách (cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, du lịch, xuất khẩu, các giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng; tổ chức nhiều Hội nghị chuyên đề tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất,...) đã phát huy tác dụng nhưng vẫn còn những khó khăn, thách thức của thời tiết diễn biến phức tạp, năm nay lũ về muộn và thấp hơn cùng kỳ năm trước, dịch tả heo Châu Phi đã vào tỉnh ta và các ngành chức năng đang thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh, 2 mặt hàng chủ lực của tỉnh (gạo và cá) không thuận lợi về thị trường và giá xuất khẩu. Với kết quả trên, tình hình kinh tế - xã hội đang chuyển biến tích cực; góp phần cải thiện đời sống dân cư; an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững và ổn định; cụ thể đạt được trên từng lĩnh vực như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

- Tổng sản phẩm trên địa bàn ước thực hiện cả năm 2019 (theo giá so sánh 2010) tăng 6,14% so cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng của năm trước (cùng kỳ năm 2018 tăng 5,32%).

Trong mức tăng 6,14% thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,92%, cao hơn mức tăng của cùng kỳ các năm trước (cùng kỳ năm 2018 tăng 2,55%) và đóng góp 1,50 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung; khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 9,39%, cao hơn mức tăng 8,81 của cùng kỳ năm 2018 và đóng góp 1,3 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,86%, cao hơn mức tăng 6,43% của cùng kỳ năm 2018 và đóng góp 3,04 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,27%, thấp hơn mức tăng 9,22% của cùng kỳ năm 2018 và đóng góp 0,3 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2018 (cùng kỳ năm 2018 tăng 8,48%) và xây dựng tăng 5,55% (cùng kỳ năm 2018 tăng 9,65%). Điểm sáng của khu vực này là ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải với mức tăng 14,11%, cao hơn rất nhiều mức tăng 9,56% của cùng kỳ năm

2018; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,23%, cao hơn mức tăng 10,99% của cùng kỳ năm 2018, nhưng đây vẫn là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất (86,66% so toàn ngành công nghiệp; năm 2018 chiếm 84,7%) nên luôn là bộ đỡ cho toàn ngành công nghiệp; kế đến là ngành SX và phân phối điện với mức tăng 6,76%, cao hơn mức tăng 5,80% của cùng kỳ năm 2018; riêng ngành khai khoáng tăng 1,64% cao hơn rất nhiều cùng kỳ năm 2018 (cùng kỳ năm 2018 giảm 41,13%).

Trong khu vực dịch vụ, mức tăng của một số ngành chiếm tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,45% cao hơn mức tăng 7,80% của cùng kỳ năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,78% thấp hơn mức tăng 7,18% của cùng kỳ năm trước; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,18% cao hơn mức tăng 6,29% của cùng kỳ năm trước; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 6,05% cao hơn gần gấp đôi mức tăng 3,90% của cùng kỳ năm trước; giáo dục và đào tạo tăng 6,89% cao hơn mức tăng 6,13% của cùng kỳ năm trước;...

Về cơ cấu kinh tế cả năm 2019, tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực và dần ổn định (khu vực I ngày càng giảm và khu vực II, III tăng dần qua các năm), cụ thể: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 35,39%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 13,21%; khu vực dịch vụ chiếm 47,72%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,68% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2018 lần lượt là: 36,59, 12,76%, 47,04% và 3,61%; năm 2017 lần lượt là 37,58%, 12,34%, 46,60% và 3,48%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Với những khó khăn về thời tiết nên năng suất các loại cây trồng đều bị ảnh hưởng, cùng với dịch tả heo Châu Phi và thị trường tiêu thụ khó khăn; tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời, chủ động trong điều hành, cùng các giải pháp phù hợp đã mang lại nhiều kết quả khả quan, các sản phẩm chủ lực của tỉnh giữ mức ổn định và có tăng chút ít (Sản lượng lúa cả năm đạt hơn 3,92 triệu tấn, xấp xỉ cùng kỳ; sản lượng cây ăn quả 241 ngàn tấn bằng 113,87%; sản phẩm cá tra lần đầu tiên vượt mức 400 ngàn tấn, tăng 19,19% so cùng kỳ); từ đó đã góp phần thúc đẩy giá trị sản xuất khu vực I tăng so năm 2018... Điềm qua một số mặt như sau:

2.1. Nông nghiệp

2.1.1. Trồng trọt

- Cây hàng năm: Cả năm 2019 (gồm cả vụ Mùa, Đông Xuân, Hè Thu và Thu Đông) diện tích gieo trồng (DTGT) toàn tỉnh ước được 681 ngàn ha, đạt 100,6% so KH và bằng 100,48% (+3.286 ha) so cùng kỳ, trong đó:

* Diện tích lúa 626,2 ngàn ha, đạt 101,01% KH và bằng 100,5% (+3.128 ha) so cùng kỳ năm trước, gồm: Vụ Mùa DTGT 4.756 ha (+4.653 ha); vụ Đông Xuân 233.673 ha (-1.278 ha); vụ Hè Thu 230.263 ha (-1.156 ha) và vụ Thu Đông 157.506 ha (+ 909 ha).

* Hoa màu các loại gieo trồng đạt gần 54,8 ngàn ha, đạt 96,13% KH và bằng 100,29% (+158 ha) so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vụ Mùa DTGT 284 ha (+284 ha); Đông Xuân DTGT 19.617 ha (-54 ha); Hè Thu DTGT 19.916 ha (-56 ha) và vụ Thu Đông 15.014 ha (- 16 ha).

Tính chung các vụ, có khoảng 182,7 ngàn lượt ha lúa bị nhiễm sâu bệnh, bằng 105,38% (tăng 11,8 ngàn ha) so cùng kỳ; mức độ gây hại chủ yếu từ nhẹ đến trung bình. Về thiệt hại do thiên tai, từ đầu năm đến nay, mưa dông đã gây ngập và đổ ngã khoảng

1.795 ha lúa và hoa màu các loại, bằng 46,14% hay giảm 2.095 ha so với DT bị thiệt hại cùng thời điểm năm trước (gồm: thiệt hại dưới 30% là 212 ha; thiệt hại từ 30-70% là 1.098 ha và thiệt hại trên 70% là 485 ha). Bên cạnh, do mưa lớn kéo dài cộng với đỉnh lũ 2018 dâng cao đã gây thiệt hại trắng 74,5 ha lúa Mùa (2018-2019) của huyện Tri Tôn.

Sản lượng lúa cả năm 2019 ước đạt gần 3,917 triệu tấn, bằng 99,74%, giảm gần 10 ngàn tấn (vụ Đông Xuân 1,659 triệu tấn, giảm 68 ngàn tấn; vụ Mùa đạt 19 ngàn tấn, tăng 18,7 ngàn tấn; vụ Hè Thu hơn 1,313 triệu tấn, tăng 34,4 ngàn tấn và Thu Đông 925 ngàn tấn, tăng 5 ngàn tấn).

Hoa màu, do thay đổi cơ cấu diện tích xuống giống giống giữa các vùng trong tỉnh và giữa các vụ sản xuất trong năm nên năng suất bình quân chung của một số loại cây có mức tăng/giảm khá đột biến so cùng kỳ. Sản lượng của một số loại hoa màu chủ lực của tỉnh đạt được như sau: Bắp đạt hơn 44,3 ngàn tấn, giảm 16,8 ngàn tấn (do giảm diện tích và năng suất thu hoạch); khoai mì 19,9 ngàn tấn, tăng 1,3 ngàn tấn; rau dừa các loại 826,6 ngàn tấn, tăng 97,5 ngàn tấn; đậu xanh 506 tấn (-309 tấn); ớt cay 47,6 ngàn tấn, giảm 12,1 ngàn tấn so cùng kỳ.

- Câu lâu năm: Cả năm 2019, tiếp tục thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp”; diện tích hiện có hơn 18,2 ngàn ha (trong đó trồng mới 2.795 ha), bằng 105,73% (+987 ha) so cùng kỳ năm trước; trong đó nhóm cây ăn quả chiếm ưu thế với 16,08 ngàn ha (chiếm 88,36% tổng diện tích), tăng 7,41% (+1.110 ha) so cùng kỳ, như: Xoài diện tích hiện có 11.178 ha, tăng 9,09%, trong đó 80% là các giống xoài chất lượng (Đài Loan, Cát Hoà Lộc); cây ăn quả có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) 1.390 ha, tăng 135 ha;...

Mặc dù bị ảnh hưởng của tình hình nắng nóng và khô hạn kéo dài, song nhờ tích cực chăm sóc, chuyển đổi giống, áp dụng tiến bộ KHKT; đồng thời diện tích cho sản phẩm ngày càng tăng nên tổng sản lượng thu hoạch đạt gần 224 ngàn tấn, tăng 5,53% (+11,7 ngàn tấn) so cùng kỳ, như: Xoài đạt 150,3 ngàn tấn, tăng 14,2 ngàn tấn; chuối 14,3 ngàn tấn (-9,9 ngàn tấn);...

2.1.2. Chăn nuôi

Tình hình dịch tả heo Châu Phi còn nhiều diễn biến phức tạp, chăn nuôi heo còn đang đối mặt với nhiều khó khăn; trong khi chăn nuôi trâu bò tiếp tục suy giảm do hiệu quả kinh tế không cao, môi trường chăn thả tự nhiên bị thu hẹp. Riêng, đàn gia cầm do thị trường tiêu thụ ổn định người chăn nuôi mở rộng quy mô chăn nuôi nên đàn gia cầm phát triển tốt. So cùng kỳ năm trước: Đàn trâu có 2.300 con, bằng 89,15%, đàn bò có 64.000 con, bằng 90,33%; đàn heo có 63.388 con, bằng 58,57%; đàn gia cầm khoảng 4,537 triệu con, bằng 103,38% so cùng kỳ, trong đó đàn gà 1,3 triệu con, bằng 103,36%.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2019, đạt 23.495 tấn, bằng 80,38% so cùng kỳ năm trước; trong đó, nhiều nhất là thịt heo khoảng 10.191 tấn, bằng 66,1%; thịt gia cầm 6.903 tấn, bằng 102,15% và thịt bò 6.111 tấn, bằng 90,86%.

Với giá trị kinh tế cao (giá xuất khẩu 1.500-2.000 USD/kg) làm tăng thu nhập người dân, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nên nghề nuôi chim yến tiếp tục phát triển mạnh. Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 650 nhà nuôi yến, tăng 87 nhà; trong năm 2019, sản lượng tổ yến khai thác khoảng 3 tấn, tăng 1 tấn so cùng kỳ năm 2018.

2.2. Lâm nghiệp

Từ đầu năm đến nay: Đã phát hiện 28 vụ vi phạm lâm luật (tương đương cùng kỳ), xử lý 27 vụ, phạt tiền 12 triệu đồng, tịch thu tang vật (gần 48 m³ gỗ); đã xảy ra 7 vụ cháy, với diện tích 12,8 ngàn m² (tăng 6 vụ và 12,6 ngàn m² so cùng kỳ), diện tích cháy chủ yếu là thảm thực bì, cây bụi và dây leo không ảnh hưởng đến diện tích rừng.

Trồng mới rừng tập trung được 350 ha, đạt 100% KH và bằng 100,78% so cùng kỳ. Đã trồng 2,93 triệu cây phân tán, đạt 76,12% so KH, bằng 76,1%. Sản lượng gỗ khai thác ước được 34.692 m³, tăng 2% và 299.790 ster củi, tăng 2%.

2.3. Thủy sản

Xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào các thị trường lớn Châu Á phục hồi (Trung Quốc, Hồng Kong và ASEAN), hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm sản phẩm cá tra cũng được Mỹ công nhận tương đương, tạo cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ. Cùng với việc các doanh nghiệp chế biến thu mua nguyên liệu nhiều hơn phục vụ cho các đơn hàng cuối năm nên giá cá tra cũng dần ổn định.

Sản lượng thủy sản cả năm 2019 tiếp tục tăng khá, ước đạt 562,2 ngàn tấn, so cùng kỳ năm trước, tăng 15,49% (trong đó cá đạt 551,3 ngàn tấn, tăng 16,51%), gồm:

2.3.1. Nuôi trồng

Sản lượng đạt 542,63 ngàn tấn, tăng 17,02% so cùng kỳ năm trước (quý III/2019 đạt 126,45 ngàn tấn, tăng 1,2% và quý IV/2019 đạt 175,81 ngàn tấn, tăng 25,64%), trong đó sản lượng cá tra được 440 ngàn tấn, tăng 18,33%.

Các tháng cuối năm, ngoài tiêu thụ mạnh ở nội địa cá lóc thương phẩm còn xuất khẩu tiêu ngạch sang thị trường Campuchia nên giá bán khá cao (giá dao động từ 41- 45 ngàn đồng/kg, lợi nhuận 8-10 ngàn đồng/kg); diện tích cá lóc thu hoạch khoảng 144 ha, tăng 1,62% so cùng kỳ; sản lượng thu hoạch gần 27 ngàn tấn, tăng 3,61% so cùng kỳ.

Các loại cá có giá trị kinh tế khác (cá trê, sặc rằn) được thị trường tiêu thụ mạnh nên cũng phát triển ổn định; diện tích cá trê thu hoạch gần 13 ha, bằng 103,12% so cùng kỳ, sản lượng thu hoạch 1,6 ngàn tấn, bằng 104,18% so cùng kỳ; tương tự, cá sặc rằn có giá dao động 42-44 ngàn đồng/kg (loại 4-5 con/kg), người nuôi luôn đảm bảo lợi nhuận nên diện tích thu hoạch cũng tăng lên gần 4 ha, tăng 2,21% so cùng kỳ, sản lượng thu hoạch 8,3 tấn, bằng 103,75% so cùng kỳ. Các loại cá còn lại thị trường cũng diễn biến tích cực có nhiều hộ nuôi nên quy mô nuôi cũng phát triển, diện tích cá khác thu hoạch 321 ha, bằng 108,32% so cùng kỳ, sản lượng thu hoạch gần 46 ngàn tấn, tăng 26,22% so cùng kỳ.

- Do nhu cầu nuôi tăng cao, số lượng con giống cá tra sản xuất cả năm 2019 có mức tăng đáng kể (lượng sản xuất khoảng 2,8 tỷ con, bằng 112,99% so cùng kỳ, trong đó giống cá tra 2,4 tỷ con, bằng 111,92%).

2.3.2. Đánh bắt

Do mực nước lũ thấp, lại về muộn nên nguồn lợi thủy sản tự nhiên không nhiều; ước tính, sản lượng khai thác cả năm 2019 khoảng 19,57 ngàn tấn (quý III đạt 4,07 ngàn tấn, bằng 76,59% và quý IV đạt gần 6 ngàn tấn, bằng 78,27%), bằng 84,69% so cùng kỳ.

3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2019 có nhiều khởi sắc, phát triển thêm một số ngành, sản phẩm mới có giá trị cao (điện năng lượng mặt trời) đã góp phần tăng giá trị sản xuất ngành CN-TTCN đạt mức tăng trưởng khá. Thống kê sơ bộ,

đến nay toàn tỉnh đã có 13 ngàn cơ sở cá thể, doanh nghiệp hoạt động sản xuất công nghiệp, thu hút hơn 66 ngàn lao động tham gia; riêng các khu công nghiệp Bình Hòa, Bình Long thu hút 21 dự án đã đi vào hoạt động (trong đó có 6 dự án nước ngoài), tổng vốn đầu tư gần 3,5 ngàn tỷ đồng, thu hút gần 12.600 lao động.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 12/2019, ước tăng 8,01% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 5,16%; chế biến, chế tạo tăng 8,05%; SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước nóng và điều hòa không khí tăng 45,18%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,44%.

Tính chung cả năm 2019 IIP tăng 8,39% so cùng kỳ năm trước (quý III tăng 9,53% và quý IV tăng 8,26%) thấp hơn mức tăng 8,84% của cùng kỳ năm 2018 và cao hơn mức tăng 8,38% của 11 tháng năm nay. Trong đó, tăng cao hơn mức tăng chung và tăng cao nhất là SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước nóng và điều hòa không khí tăng 13,10% (tăng so cùng kỳ do sản lượng điện năng lượng mặt trời mới đi vào hoạt động năm 2019); kế đến là ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,52%; ngành chế biến, chế tạo tăng 8,37%; riêng ngành khai khoáng tăng 5,73%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất cả năm 2019 tăng cao so cùng kỳ năm trước: SX trang phục tăng 35,66%; SX chế biến thực phẩm tăng 11,14% (trong đó chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm thủy sản từ thủy sản tăng 11,28%); SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 17,67%; SX, truyền tải và phân phối điện tăng 14,25%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,64%; thu gom rác thải không độc hại tăng 38,51%;...Riêng khai thác đá, sỏi, đất sét tăng 5,73%; SX máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá tăng 17,98%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2019 đạt mức tăng cao so cùng kỳ năm trước là: Áo sơ mi cho người lớn đạt 28,3 triệu cái, tăng 45,4% (thực hiện gia công cho các công ty mẹ ở nước ngoài như Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc...đã có thị trường tiêu thụ ổn định (Mỹ, Châu Âu)) và ba lô đạt 98 triệu cái, tăng 13,8%; phi lê đông lạnh đạt 158.391 tấn, tăng 14,86% (sản phẩm cá phi lê đông lạnh bên cạnh xuất khẩu ổn định các thị trường truyền thống sang EU, ASEAN,... thị trường Trung Quốc đã có khả năng vào những tháng cuối năm 2019); bê tông tươi đạt 178.556 tấn, tăng 21,3%; điện thương phẩm đạt 3.126 triệu Kwh, tăng 8,3%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế đạt 74,6 tỷ đồng, tăng trên 39%; xi măng Portland đen đạt 369.700 tấn, tăng 6,43%;...Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm như: Máy sấy nông sản đạt 136 cái, tăng 4,62%; đá xây dựng khác đạt 5,28 triệu m³, tăng 5,87%; gạo đã xát toàn bộ đạt 1.717.280 tấn, bằng 99,75%; giày, dép có đế đạt 16,25 triệu đôi, bằng 97,57%; máy sấy thu hoạch khác chưa phân vào đâu đạt 1.054 cái, bằng 45%; thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp đạt 25.392 tấn, bằng 59,4%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 12/2019 tăng 99,18% so tháng trước và tăng 74,71% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 12/2019 tăng 11,98% so tháng trước và tương đương so cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2019, tương đương so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 3,68% so tháng trước và tăng 8,65% so cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2019, tăng 13,31% so cùng kỳ, cụ thể: Doanh nghiệp nhà nước tăng 2,66%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 11,87%; doanh nghiệp có vốn đầu tư với nước ngoài tăng 23,17%.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính từ đầu năm đến 15/9/2019 so cùng kỳ năm trước: Toàn tỉnh có 687 doanh nghiệp (DN) đăng ký thành lập mới, giảm 22 DN; với vốn đăng ký 4.680 tỷ đồng, giảm 734 tỷ đồng; số vốn đăng ký bình quân một DN thành lập mới đạt 6,81 tỷ đồng, giảm 0,8 tỷ đồng. Có 151 DN hoạt động trở lại sau khi đăng ký tạm ngừng, tăng 65 DN. Số DN tự giải thể là 124 DN, tương đương cùng kỳ năm trước Số DN tạm ngừng hoạt động là 213 DN, tăng 19 DN.

4.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Dự báo xu hướng tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh (SXKD) chế biến chế tạo: Quý IV/2019 so với quý III/2019: Có 42,19% số DN cho rằng tốt hơn; có 29,69% cho rằng giữ nguyên và có 28,12% cho rằng khó khăn. Dự kiến quý I/2020 so với quý IV/2019: Có 50% số DN cho rằng sẽ tốt hơn; có 28,13% cho rằng vẫn giữ nguyên và 21,87% cho rằng sẽ khó khăn hơn.

Dự báo về tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Có 25% số DN cho là nhu cầu thị trường trong nước thấp; 15% DN cho là nhu cầu quốc tế thấp; 28,33% DN cho rằng tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; 11,67% DN cho là thiếu nguyên, nhiên vật liệu; 3,33% DN cho là không tuyến được lao động theo yêu cầu; 3,33% DN cho là thiết bị công nghệ lạc hậu; 8,33% DN cho là khó khăn về tài chính; 1,67% DN cho là ảnh hưởng đến chính sách pháp luật của nhà nước và 3,33% DN cho là ảnh hưởng bởi lý do khác.

5. Hoạt động dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tiếp tục ổn định, thời điểm hiện nay thị trường hàng hóa cuối năm bắt đầu sôi động nhộn nhịp; tình hình mua sắm hàng hóa trong tháng sôi động, sức mua tăng đều ở tất cả các nhóm hàng hóa, mặt bằng giá cả ổn định.

Tính chung cả năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV tiêu dùng ước đạt hơn 126.721 tỷ đồng, tăng khoảng 11,90% so cùng kỳ năm trước, xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hoá đạt 94.137 tỷ đồng, tăng 12,19% so cùng kỳ năm trước (trong đó quý III đạt 22.825 tỷ đồng, tăng 10,51%; quý IV đạt 27.013 tỷ đồng, tăng 13,22%). Phân theo nhóm ngành hàng so cùng kỳ: Lương thực, thực phẩm tăng 13,2%; hàng may mặc tăng 9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,5%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 9,1%; gỗ và VLXD tăng 13,4%; ô tô các loại tăng 10,6%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 12,9%; xăng dầu các loại tăng 9,9%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 9,9%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 12,6%; hàng hoá khác tăng 9,9%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 8,5%;...

- Doanh thu DV lưu trú, ăn uống đạt 23.643 tỷ đồng, tăng 11,28% so cùng kỳ năm trước; trong đó: DV lưu trú đạt 272 tỷ đồng, tăng 2,35%; DV ăn uống đạt 23.371 tỷ đồng, tăng 10,29%.

- Doanh thu du lịch lữ hành đạt 45 tỷ đồng, tăng 6,06% so cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu DV tiêu dùng khác đạt 8.896 tỷ đồng, tăng 10,61% so cùng kỳ năm trước, nhìn chung tất cả các ngành DV đều tăng, trong đó tăng cao nhất là DV kinh doanh bất động sản tăng 12,3%; DV khác tăng 12,2%...

5.2. Vận tải

Ước cả năm 2019, tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 5.367 tỷ đồng, tăng 11,54% so cùng kỳ (quý III đạt 1.399 tỷ đồng, tăng 11,92%; quý IV đạt 1.393 tỷ đồng, tăng 11,82%); trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 2.126 tỷ đồng, tăng 11,67% và hàng hóa đạt 2.994 tỷ đồng, tăng 11,63%.

- Vận tải hành khách, ước đạt 146,2 triệu lượt khách, tăng 12,61% và 2.441,9 triệu lượt khách.km, tăng 12,03% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 97,4 triệu lượt khách, tăng 11,2% và 2.393,2 triệu lượt khách.km, tăng 11,9%; đường sông đạt 48,8 triệu lượt khách, tăng gần 15,6% và 48,7 triệu lượt khách.km, tăng 15%). Vận tải hàng hoá, ước đạt 39,3 triệu tấn, tăng 11,5% và 3.128 triệu tấn.km, tăng gần 12% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Đường bộ đạt 10,7 triệu tấn, tăng 12,1% và 846,1 triệu tấn.km, tăng 12,7%; đường sông đạt 28,6 triệu tấn, tăng gần 11,3% và 2.281,9 triệu tấn.km, tăng 11,7%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

- Hiện nay lãi suất huy động không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,8%/năm; lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 5%/năm; riêng quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô ấn định mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 5,5%/năm.

Số dư tiền gửi bằng VND tính theo kỳ hạn đến ngày 20/11/2019 đạt 51.624 tỷ đồng, trong đó tiền gửi có kỳ hạn đạt 46.399 tỷ đồng (trong đó tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 24.280 tỷ đồng).

Tính đến cuối tháng 12/2019: Tổng số dư vốn huy động ước thực hiện được 54.176 tỷ đồng, tăng 17,94% so cuối năm 2018 (trong đó huy động trên 12 tháng đạt 19.333 tỷ đồng). Hoạt động tín dụng, tổng dư nợ ước đạt 72.180 tỷ đồng, so cuối năm 2018 tăng 10,36% (trong đó dư nợ trung, dài hạn 21.281 tỷ đồng); nợ xấu 1.095 tỷ đồng (chiếm 1,52% so tổng dư nợ).

- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm 9 tháng năm 2019, tổng thu được 2.388 tỷ đồng, tăng 9,07% so cùng kỳ năm trước, gồm: Quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH) được 1.298 tỷ đồng, tăng 12,07% (trong đó quỹ BHXH bắt buộc được 1.193 tỷ đồng, tăng 11,49%; bảo hiểm thất nghiệp được 84 tỷ đồng, tăng 12,76%) và quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) được 1.090 tỷ đồng, tăng 5,71%. Tổng chi 2.311 tỷ đồng, tăng 16,6% so cùng kỳ năm trước, gồm: Chi các chế độ BHXH được 1.319 tỷ đồng, tăng 26,1% (trong đó chi các chế độ BHXH bắt buộc đạt 1.137 tỷ đồng, tăng gần 28%; chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp được 129 tỷ đồng, tăng 22,26%) và chi khám, chữa bệnh BHYT được 992 tỷ đồng, tăng gần 6%.

2. Xây dựng, đầu tư

2.1. Xây dựng

Ước năm 2019, giá trị sản xuất ngành xây dựng, so cùng kỳ năm trước: Theo giá hiện hành đạt 11.301 tỷ đồng, tăng 8,63% (trong đó, hộ dân cư đạt 5.991 tỷ đồng, tăng

4,32%; điều kiện mức sống trong dân cư ngày càng cao, hộ xây mới, sửa chữa, nâng cấp nhà ở đáp ứng nhu cầu ổn định an cư) và theo giá so sánh ước đạt 7.838,5 tỷ đồng, tăng 7,56% so cùng kỳ năm trước (trong đó công trình nhà ở đạt 4.311 tỷ đồng, tăng 8,38%).

2.2. Đầu tư phát triển

Thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn trên địa bàn (giá hiện hành) năm 2019 đạt 16.860 tỷ đồng, tăng 9,67% so cùng kỳ năm trước (trong đó quý III/2019 đạt 4.585 tỷ đồng, tăng 6,12%; quý IV/2019 đạt 4.371 tỷ đồng, bằng 88,17%) và bằng 20,09% GRDP; cùng kỳ năm 2018 là 19,79%). Bao gồm, so cùng kỳ năm trước: Vốn Nhà nước đạt 5.018 tỷ đồng (chiếm 29,76% tổng vốn), bằng 96,09% cùng kỳ năm trước; vốn ngoài Nhà nước đạt 11.824 tỷ đồng (chiếm 70,14% tổng vốn), tăng 20,17% cùng kỳ năm trước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 18 tỷ đồng (chiếm 0,10% tổng vốn), bằng 5,63%. Nhìn chung, việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang có nhiều thuận lợi, nhiều dự án được cấp giấy chứng nhận và đã đi vào hoạt động ổn định, giúp giải quyết việc làm cho lực lượng lao động trong tỉnh, ổn định cuộc sống.

Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước năm 2019 đạt 3.390 tỷ đồng, so cùng kỳ tăng 12,8% (trong đó quý III/2019 đạt 843 tỷ đồng, tăng 29,5%; quý IV/2019 đạt 901 tỷ đồng, bằng 73,3%), trong đó so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 2.809 tỷ đồng, tăng 9,9%; cấp huyện đạt 581 tỷ đồng, tăng 29,1%.

3. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2019, ước được 6.700 tỷ đồng, so dự toán năm đạt 110,2% và so cùng kỳ đạt 111,81%, bao gồm: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 460 tỷ đồng, đạt 260,62% và đạt 240,51% và thu nội địa 6.240 tỷ đồng, đạt 105,7% và đạt 107,56%. Trong đó, so cùng kỳ năm trước: Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 250 tỷ đồng, đạt 97,27%; thu thuế ngoài quốc doanh 1.100 tỷ đồng, đạt 102,62; lệ phí trước bạ 338 tỷ đồng, đạt 111,28%; thuế thu nhập cá nhân 560 tỷ đồng, đạt 111,67%; thu thuế BVMT 735 tỷ đồng, đạt 133,58%; thu phí, lệ phí 194 tỷ đồng, đạt 93,86%; thu tiền sử dụng đất 330 tỷ đồng, đạt 94,59%; thu xổ số kiến thiết 1.660 tỷ đồng, đạt 112,7%).

Tổng chi ngân sách Nhà nước địa phương đạt 13.837 tỷ đồng, so dự toán đạt 102,83% và so cùng kỳ đạt 104,58%; gồm: Chi đầu tư phát triển 4.302 tỷ đồng, đạt 106,64% và đạt 97,96%; chi thường xuyên 9.438 tỷ đồng, đạt 102,73% và đạt 106,78% (trong đó, so cùng kỳ năm trước: Chi sự nghiệp (SN) kinh tế 1.127 tỷ đồng, đạt 114,2%; chi SN GD & ĐT đạt 3.890 tỷ đồng, đạt 108,9%; chi SN Y tế 1.073 tỷ đồng, đạt 109,9%; chi SN nghiên cứu khoa học và Công nghệ 52 tỷ đồng, đạt 70%; chi bảo đảm xã hội 624 tỷ đồng, đạt 103,5%; chi quản lý hành chính đạt 1.585 tỷ đồng, bằng 100,7%;...).

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

4.1. Xuất khẩu hàng hoá

Nhìn chung, tình hình xuất khẩu hàng hóa ước cả năm 2019 tiếp tục có tăng trưởng; trong đó so cùng kỳ năm trước tăng cao nhất là kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 83,19% (chiếm tỷ trọng 10,09%), kế đến là kinh tế Nhà nước tăng 21,38% (chiếm tỷ trọng 4,30%), kinh tế tư nhân chỉ tăng 0,33% (nhưng lại chiếm tỷ trọng rất lớn đến 85,60%); xét về mặt hàng thì 2 mặt hàng chủ lực của tỉnh giảm nhẹ nhưng giá trị giảm nhiều hơn số lượng.

Ước cả năm 2019, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 890 triệu USD, đạt 100% so KH và tăng 5,95% so cùng kỳ năm trước; điếm qua một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh so cùng kỳ năm trước:

- Thủy sản đông lạnh: Ước xuất được 115.305 tấn, tương đương 278 triệu USD, bằng 99,40% về lượng và bằng 96,86% về kim ngạch (trong đó cá tra, basa đạt 110.612 tấn, tương đương 265,1 triệu USD, bằng 98,04% về lượng và bằng 94,26% về kim ngạch).

Nguyên nhân sụt giảm là do công nghệ nuôi trồng thủy sản của các nước phát triển khá mạnh (Trung Quốc, Malaysia bắt đầu nuôi cá tra); bên cạnh đó, Thái Lan, Ấn Độ ngày càng kiểm soát tốt dịch bệnh và trúng mùa. Trong thời gian dài, giá cá tra trên thị trường nội địa luôn đứng ở mức thấp, nhưng thời gian gần đây có tín hiệu khả quan giá cá tra tăng trở lại, do nguồn cung trên thị trường thiếu hụt; Dự báo sang năm 2020 tình hình xuất khẩu thủy sản sẽ tăng dần và ổn định.

Về thị trường, xuất khẩu qua 80 nước; trong đó, xuất qua 31 nước Châu Á có tỷ trọng kim ngạch cao nhất trong tổng lượng xuất khẩu trực tiếp chiếm 56,79%; kế đến là 16 nước Châu Mỹ, chiếm 22,78%; 21 nước Châu Âu, chiếm 14,40% và tỷ trọng còn lại xuất khẩu qua 8 nước Châu Phi, 4 nước Châu Đại Dương. Giá xuất khẩu bình quân ước thực hiện 12 tháng năm 2019 đạt 2.411,01 USD/tấn, giảm 63,13 USD/tấn so cùng kỳ.

- Gạo: Ước xuất được 464.920 tấn, tương đương 227,73 triệu USD; bằng 97,88% về lượng và bằng 94,89% về kim ngạch; do các thị trường lớn như Trung Quốc, Indonesia, Bangladesh,... hạn chế nhập khẩu. Tuy nhiên, trong thời gian tới tình hình xuất khẩu khả quan hơn khi Philippines vừa quyết định mở rộng nhập khẩu gạo trở lại.

Về thị trường, xuất khẩu qua 39 nước; trong đó, xuất qua 13 nước Châu Á, có tỷ trọng cao nhất trong tổng lượng xuất khẩu trực tiếp (chiếm 85,80%); kế đến là 10 nước Châu Phi (chiếm 10,82%) và tỷ trọng còn lại qua 8 nước Châu Âu, 4 nước Châu Đại Dương, 4 nước Châu Mỹ. Giá gạo xuất khẩu bình quân ước thực hiện 12 tháng năm 2019 đạt 489,82 USD/tấn, giảm 15,44 USD/tấn so cùng kỳ. Nguyên nhân là do giá lúa gạo trên thị trường nội địa luôn đứng ở mức thấp và sự cạnh tranh giá xuất khẩu gay gắt từ các nước Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia,...

- Rau quả đông lạnh: Ước xuất 9.500 tấn, tương đương 16 triệu USD, tăng 7,95% về lượng và tăng 6,67% về kim ngạch.

- Hàng dệt, may (quần áo các loại) xuất đạt 97,55 triệu USD, tăng 11,72%. Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù xuất đạt 32,45 triệu USD, tăng 17,20% và giày dép các loại xuất đạt 27,33 triệu USD, tăng 23,98%. Hàng hóa khác đạt 175,25 triệu USD, tăng 33,87% về kim ngạch.

4.2. Nhập khẩu hàng hoá

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước cả năm 2019 đạt 160 triệu USD, đạt 100% so KH và so cùng kỳ tăng 6,67%, điếm qua một số mặt hàng chủ yếu tăng cao so cùng kỳ như: Phân bón các loại đạt 9,43 triệu USD, tăng 29,38%; thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 30 triệu USD, tăng 11,11%; vải các loại đạt 60,64 triệu USD, tăng 14,23%; sắt thép các loại đạt 2,29 triệu USD, tăng 7,17%; hàng hóa đạt 21,39 triệu USD, tăng 85,15%;...

5. Chỉ số giá

5.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2019 tiếp tục tăng thêm 0,82% so tháng trước, trong đó có 7 nhóm tăng, 2 nhóm giảm và 2 nhóm ổn định; tăng cao nhất hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,72% (trong đó lương thực tăng 0,40%, do hiện nay tình hình tiêu thụ khá cao nên giá lúa gạo tăng so với tháng trước, trong đó gạo tẻ thường dao động tăng 0,64%. Thực phẩm tăng 2,56% do hầu hết các mặt hàng thực phẩm đều tăng như giá thịt lợn tăng 11,94%, thịt bò tăng 0,79%, thịt gia cầm tươi sống tăng 0,77%, thịt chế biến tăng 3,01%. Ăn uống ngoài gia đình tăng 1,01%); văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,17%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,40%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,25%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,04%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,02%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại đều giảm như đồ uống và thuốc lá giảm 0,01%; giao thông giảm 0,84%; riêng bưu chính, viễn thông và giáo dục đều ổn định.

CPI tháng 11/2019 tăng 4,27% so tháng 12 năm trước; so cùng kỳ tăng 4,39% và bình quân 11 tháng năm nay tăng 3,34% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

5.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng (kiểu nhân tròn 1-2 chỉ; vàng 99,99%) tháng 11/2019 giảm 0,33% so tháng trước; so tháng 12/2018 tăng 17,54% và so cùng kỳ tăng 17,44% (do ảnh hưởng giá thế giới). Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2019 giảm 2,42% so tháng trước; so tháng 12/2018 giảm 3,55% và so cùng kỳ năm trước giảm 3,53% (do ảnh hưởng giá thế giới).

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Nhìn chung, đời sống dân cư trong năm 2019 có cải thiện hơn so cùng kỳ năm trước, nhất là lao động ngoài Nhà nước, mức thu nhập hiện nay có tăng hơn 6 tháng đầu năm 2019 và so cùng kỳ năm 2018 (do những tháng gần đây các doanh nghiệp ký được nhiều hợp đồng nên công nhân làm tăng ca, nhưng quan trọng nhất là việc tăng lương cơ bản của 3 khu vực ngoài Nhà nước đối với công nhân).

Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương có cải thiện đời sống (do tăng lương cơ bản lên 1,49 triệu đồng, tăng thêm 100 ngàn đồng từ tháng 7/2019); tuy thu nhập có tăng, đời sống ổn định nhưng chất lượng cuộc sống chưa được cải thiện, vì giá cả một số mặt hàng thiết yếu liên quan đến đời sống vẫn còn ở mức cao nên chưa được cải thiện nhiều.

Đời sống nông dân nông thôn tương đối ổn định và dần được cải thiện, tuy nhiên giá tiêu thụ hàng nông, thủy sản hiện nay không ổn định, vẫn còn bấp bênh, dịch tả heo Châu Phi diễn biến phức tạp, đang đe dọa đến người chăn nuôi, người sản xuất tuy có lãi nhưng chưa an tâm.

Đồng thời, các chính sách an sinh xã hội luôn được tỉnh quan tâm; trong dịp tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019 tỉnh quan tâm chăm lo đầy đủ hơn cho các gia đình người có công cách mạng và đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội và hộ nghèo, cận nghèo.

2. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

- Tình hình dịch bệnh từ đầu năm đến 12/12/2019: Sốt xuất huyết có 7.343 ca mắc, tử vong 1 ca; so cùng kỳ năm trước bằng 177,8% (tăng 3.212 ca mắc), tử vong tương

đương cùng kỳ. Tay chân miệng có 3.043 ca mắc, không tử vong; so cùng kỳ bằng 120,8% (tăng 524 ca mắc).

Tính từ đầu năm đến ngày 30/11/2019, so cùng kỳ năm trước: Số người nhiễm HIV/AIDS 309 người, tăng 18 người; số bệnh nhân AIDS là 92 người, giảm 24 người; số tử vong là 64 người, giảm 16 người. Lũy tích từ 1993 đến nay, số người nhiễm HIV/AIDS là 11.330 người; số bệnh nhân AIDS là 8.681 người; số tử vong là 5.469 người. Ngành y tế tiếp tục duy trì tốt các hoạt động phòng chống HIV/AIDS.

Từ đầu năm 2019 đến nay, xảy ra 1 vụ ngộ độc thực phẩm, với 4 người mắc do ăn con sò biển, trong đó có 1 người tử vong. Ngành y tế đã kết hợp với các ngành chức năng thanh, kiểm tra được 12.762 cơ sở, có 11.322 cơ sở đạt vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Giáo dục

Kết quả kỳ thi tốt nghiệp năm học 2018 - 2019, bậc tiểu học (xét công nhận) tốt nghiệp 36.890 em/36.999 em, đạt tỷ lệ 99,71%; THCS (xét công nhận) tốt nghiệp 26.038 em/26.104 em, đạt tỷ lệ 99,75%; THPT có 14.436 tốt nghiệp/14.611 dự thi, đạt 98,80%; bổ túc THPT có 436 tốt nghiệp/628 dự thi, đạt 69,43%.

Tình hình khai giảng năm học 2019 - 2020, nhà trẻ có 3.129 em đi học, đạt 72,43% kế hoạch; mẫu giáo có 51.845 em đi học, đạt 92,13% kế hoạch; tiểu học có 188.473 em đi học, đạt 100,12% kế hoạch; THCS có 128.180 em đi học, đạt 98,87% kế hoạch; THPT có 49.533 em đi học, đạt 97,77% kế hoạch.

4. Hoạt động văn hoá và thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa trong năm 2019, tập trung vào các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch chào mừng Tết Dương lịch 2019, mừng Đảng mừng Xuân Kỷ Hợi 2019, cùng các lễ hội truyền thống của địa phương, của đất nước... Bên cạnh đó, thanh tra Sở thực hiện 10 cuộc kiểm tra tại 115 cơ sở, giám sát 75 đoàn hoạt động biểu diễn nghệ thuật; đã phát hiện 44 cơ sở vi phạm, buộc 02 cơ sở tạm ngưng hoạt động, cho làm cam kết khắc phục đối với 21 cơ sở, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 21 tổ chức với tổng số tiền xử phạt là 107 triệu đồng; tổ chức sôi nổi trên 250 giải thể thao thu hút trên 150.000 lượt vận động viên và đông đảo quần chúng nhân dân tham gia;...

Các đội thể thao thành tích cao đã cử 722 lượt vận động viên và 169 HLV, thi đấu 84 giải thể trong và ngoài nước; kết quả đoạt 505 huy chương các loại (161 HCV - 177 HCB - 167 HCD).

5. Tai nạn giao thông

Cả năm 2019, toàn tỉnh đã xảy ra 71 vụ tai nạn giao thông, bằng 83,53% so cùng kỳ năm trước, trong đó đường bộ chiếm 68 vụ, bằng 83,95%; làm chết 64 người, bằng 73,56% so cùng kỳ và làm bị thương 32 người, bằng 72,73% so cùng kỳ.

6. Phòng, chống cháy, nổ

Trong năm 2019, xảy ra 17 vụ cháy, nổ, bằng 68% so cùng kỳ; làm bị thương 1 người và ước giá trị thiệt hại 9,96 tỷ đồng, bằng 74,58%.

Khái quát lại, kinh tế - xã hội tỉnh ta trong năm 2019, tốc độ tăng trưởng ở mức hợp lý và tăng đều ở cả 3 khu vực, cơ cấu có xu hướng chuyển biến theo hướng tích cực; nổi bật An Giang đã có 3 Nhà máy điện năng lượng mặt trời bắt đầu đi vào hoạt động từ 7/2019 với tổng vốn đầu tư hơn 5.200 tỷ đồng, công suất gần 200 Mwh, thu hút hơn 300

lao động;...từ đó đẩy mạnh các ngành dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng khá; môi trường đầu tư và điều kiện kinh doanh tiếp tục được cải thiện; an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững và ổn định.

Tuy nhiên, vẫn còn khó khăn, thách thức do chủ nghĩa bảo hộ với nhiều chính sách rào cản thương mại, kỹ thuật của một số nước lớn sẽ là rào cản đối với hàng hóa xuất khẩu, trong đó nổi lên cuộc chiến thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc đến nay vẫn chưa có dấu hiệu tích cực giảm nhiệt; lạm phát tuy đã được kiểm soát nhưng đã có yếu tố tăng trở lại (Điện tăng, hàng hóa tăng theo...) cần phải có các giải pháp đồng bộ; giá nông sản đã giảm trong những tháng đầu năm 2019 nhất là giá cá, giá lúa,...dẫn đến giá lúa giảm mạnh chính phủ phải mua lúa tạm trữ; cộng với tình hình thời tiết còn diễn biến phức tạp, dịch tả heo Châu Phi lan rộng đến An Giang,...ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân cần các giải pháp đồng bộ để khắc phục để bảo đảm tốc độ tăng trưởng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp, TCTK (để b/c);
- Lưu: VT; P. TK Tổng hợp.

CỤC TRƯỞNG

Thiều Vĩnh An